CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Số: 46 /CV.2010/TDH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

ooOoo

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 23970
Giờ: Ngày 17 tháng 8 năm 2010

TP HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Kính gửi : **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh**

(V/v : Phúc đáp công văn số 1444/SGDHCM-NY ngày 09/08/2010)

Ngày 10 tháng 08 năm 2010, Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng nhận được công văn số 1444/SGDHCM-NY ngày 09/08/2010 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc rà soát và kiểm tra lại báo cáo tài chính quý 02/2010 của Công Ty mẹ như sau :

1./ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Số liệu tại cột lũy kế đến ngày 30/06/2010, Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng chỉ ghi số liệu quý 02/2010 mà không ghi nhận lũy kế từ đầu năm cho đến ngày 30/06/2010, do nhân viên hạch toán hiểu nhầm giữa dữ liệu quý 02 và lũy kế từ đầu năm đế cuối quý báo cáo.

2./ Thuyết minh báo cáo tài chính

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước : do ghi thay đổi bút toán điều chỉnh của các tài khoản liên quan đến thuế phải nộp, phải thu
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : do ghi thay đổi bút toán điều chỉnh của các tài khoản liên quan đến các khoản phải trả, phải thu
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình : do Công ty ghi số khấu hao của quý 02-2010, thay vì ghi số lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2010

Do nhân viên mới có sự hiểu nhầm số liệu báo cáo giữa quý 02 và số liệu báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2010. Vì vậy , Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng xin kính đề nghị Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh công bố thông tin lại báo cáo tài chính quý 02/2010 của Công Ty mẹ, sau khi Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng đã điều chỉnh lại cho đúng

Rất mong nhận được sự chấp thuận của quý cơ quan

Trân trọng

Tổng Giám Đốc

S.Đ.K.K.D: 4103000955-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG ★ Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 02-2010

Chưa kiểm toán

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	Chưa kiểm toán
1	2	31/12/2009	30/06/2010
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**216,433,902,059**	**241,064,353,677**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**26,904,261,454**	**78,363,146,484**
1.Tiền	111	20,404,261,454	12,863,146,484
2.Các khoản tương đương tiền	112	6,500,000,000	65,500,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**27,790,245,000**	**3,000,000,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121	27,790,245,000	3,000,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**152,493,985,909**	**146,618,843,396**
1.Phải thu khách hàng	131	153,301,600,426	148,470,516,403
2. Trả trước người bán	132	123,000,000	80,000,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	2,390,116,333	1,389,057,843
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3,320,730,850)	(3,320,730,850)
IV.Hàng tồn kho	**140**	-	-
1.Hàng tồn kho	141		-
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**9,245,409,697**	**13,082,363,798**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22,795,410	8,130,146
2.Các khoản thuế phải thu	152	6,274,790,984	12,441,055,615
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	114,048,153	130,223,910
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	2,833,775,150	502,954,127
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**91,267,108,756**	**90,598,371,410**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	**220**	**3,237,085,807**	**2,918,348,461**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**3,237,085,807**	**2,918,348,461**
- Nguyên giá	222	6,235,128,751	6,235,128,751
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(2,998,042,944)	(3,316,780,290)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	Chưa kiểm toán
1	2	31/12/2009	30/06/2010
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	**87,997,538,949**	**87,647,538,949**
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	19,600,000,000	19,250,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	31,844,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
V.Tài sản dài hạn khác	260	**32,484,000**	**32,484,000**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32,484,000	32,484,000
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	**307,701,010,815**	**331,662,725,087**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		31/12/2009	30/06/2010
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	**4,537,076,683**	**33,474,993,115**
I.Nợ ngắn hạn	310	**4,018,254,419**	**32,943,103,825**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	-	19,101,618,080
2.Phải trả người bán	312	244,898,484	5,917,382,594
3.Người mua trả tiền trước	313	1,128,929,881	741,760,000
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,339,593,602	6,737,314,097
5.Phải trả người lao động	315		(837,245)
6.Chi phí phải trả	316	206,118,404	343,464,205
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	98,714,048	102,402,094
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	**518,822,264**	**531,889,290**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		
4.Vay và nợ dài hạn	334		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	518,822,264	531,889,290
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	**303,163,934,132**	**298,187,731,972**
I.Vốn chủ sở hữu	410	**303,163,934,132**	**298,187,731,972**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	205,460,000,000	205,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	125,088,478,451	125,088,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	Chưa kiểm toán
1	2	31/12/2009	30/06/2010
4.Cổ phiếu quỹ	414	(10,285,954,920)	(17,430,905,626)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2,254,791,200	3,134,551,513
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(19,353,380,599)	(18,064,392,366)
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**307,701,010,815**	**331,662,725,087**

Ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123,624,232,336	116,770,633,266	202,589,689,430	191,061,230,323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90,400,620		90,400,620	178,790,424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		123,533,831,716	116,770,633,266	202,499,288,810	190,882,439,899
(10 = 01 - 02)					-	
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	118,003,269,370	103,384,145,167	193,195,466,506	166,258,406,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,530,562,346	13,386,488,099	9,303,822,304	24,624,033,627
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,003,308,740	(29,639,996,365)	3,768,381,651	2,521,046,756
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,204,847,378	(29,425,267,678)	2,009,536,472	2,469,654,384
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		59,248,157	46,579,407	59,248,157	169,613,865
8. Chi phí bán hàng	24		3,666,930,572	2,133,665,009	5,485,622,204	4,134,182,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,351,052,165	11,076,371,191	3,699,457,744	12,465,926,572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,311,040,971	(38,276,788)	1,877,587,535	8,075,317,061
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31		235,539	85,043,120	93,266,128	85,043,123
12. Chi phí khác	32		47,876,405		47,876,405	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47,640,866)	85,043,120	45,389,723	85,043,123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,263,400,105	46,766,332	1,922,977,258	8,160,360,184
(50 = 30 + 40)					-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	633,989,025	-	633,989,025	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		629,411,080	46,766,332	1,288,988,233	8,160,360,184
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 10 tháng 08 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:4103000955-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG ★ Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 23981
Giờ: Ngày 17 tháng 8 năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/06/2009	30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		97,155,416,389	142,297,982,328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(150,755,575,612)	(140,897,986,105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(461,517,382)	(1,115,757,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(46,579,407)	(59,248,157.00)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13,032,649,018.00	44,912,293,904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,940,505,824)	(7,520,123,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(44,016,112,818)**	**37,617,161,007**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			350,000,000.00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	**350,000,000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32			(7,144,950,706)
của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,348,088,920	19,512,609,100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**29,348,088,920**	**12,367,658,394**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(14,668,023,898)**	**50,334,819,401**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44,721,387,478**	**26,904,261,454**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**(1,404,525,967)**	**1,124,065,629**
TK 5153	611		1,842	1,124,065,629
TK 6353	612		(1,404,527,809)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	VII.34	**28,648,837,613**	**78,363,146,484**

Ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế Toán

Nguyễn Thị Thanh Loan

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4103000955-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
ĐC: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 .
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Tiền mặt	11,832,841,844	20,404,261,454
- Tiền gửi Ngân hàng	65,500,000,000	6,500,000,000
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C	1,030,304,640	
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**78,363,146,484**	**26,904,261,454**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,000,000,000	27,790,245,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**3,000,000,000**	**27,790,245,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Phải thu khach hang	148,470,516,403	153,301,600,426
- Phải thu do trả trước người bán	80,000,000	123,000,000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,389,057,843	2,390,116,333
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,320,730,850)	(3,320,730,850)
Cộng	**146,618,843,396**	**152,493,985,909**

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	0

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**
*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**
*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	8,130,146	22,795,410
- Các khoản thuế phải thu	12,441,055,615	6,274,790,984
- Các khoản khác phải thu	130,223,910	114,048,153
- Tài sản ngắn hạn khác	502,954,127	2,833,775,150
Cộng	**13,082,363,798**	**9,245,409,697**

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

Các khoản Phải thu dài hạn.		Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
Cộng			

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	284,909,134	724,683,424	5,146,923,311	78,612,882	-	6,235,128,751
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	284,909,134	724,683,424	5,146,923,311	78,612,882	-	6,235,128,751
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	161,393,012	724,683,424	2,033,353,626	78,612,882		2,998,042,944
- Khấu hao trong năm	8,234,412		310,502,934			318,737,346
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối qui	169,627,424	724,683,424	2,343,856,560	78,612,882	-	3,316,780,290
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	123,516,122	-	3,113,569,685	-	-	3,237,085,807
- Tại ngày cuối năm	115,281,710	-	2,803,066,751	-	-	2,918,348,461

08- Bất động sản đầu tư:

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	19,250,000,000	19,600,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	31,844,447,615	31,844,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
Cộng	**87,647,538,949**	**87,997,538,949**

10- Tài sảndài hạn khác.	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,484,000	32,484,000
- Tài sản dài hạn khác		-
	32,484,000	**32,484,000**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	19,101,618,080	
- Phải trả người bán	5,917,382,594	244,898,484
- Người mua trả tiền trước	741,760,000	1,128,929,881
Cộng	**25,760,760,674**	**1,373,828,365**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)	5,580,516,296	2,006,896,321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	918,997,855	285,008,830
- Thuế thu nhập cá nhân	-	47,688,451
- Thuế nhập khẩu	237,799,946	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**6,737,314,097**	**2,339,593,602**

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 02/2010	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động	(837,245)	
- Chi phí phải trả	343,464,205	206,118,404
- Phải trả khác		
- Phải trả nội bộ		
Cộng	**342,626,960**	**206,118,404**

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	-	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	60,052,091	56,364,045
- Cổ tức còn phải trả	42,350,003	42,350,003
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,		
Cộng	**102,402,094**	**98,714,048**

	Cuối quý 02/2010	Đầu năm
Nợ dài hạn.		
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn		
- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	531,889,290	518,822,264
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	**531,889,290**	**518,822,264**

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	(78,353,946,603)	-	(8,816,610,920)	**243,377,920,928**
- Tăng vốn trong năm trước			59,000,566,004			-
- Lãi trong năm trước					(1,469,344,000)	**59,000,566,004**
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						**(1,469,344,000)**
- Giảm vốn năm trước				2,254,791,200		-
- Tăng khác						**2,254,791,200**
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**205,460,000,000**	**125,088,478,451**	**(19,353,380,599)**	**2,254,791,200**	**(10,285,954,920)**	**303,163,934,132**
Số dư đầu năm nay	**205,460,000,000**	**125,088,478,451**	**(19,353,380,599)**	**2,254,791,200**	**(10,285,954,920)**	**303,163,934,132**
Tăng năm nay						(3,601,171,273)
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			1,288,988,233			-
- Chia thặng dư vốn						1,288,988,233
- Cổ phiếu quỹ năm nay					(7,144,950,706)	(7,144,950,706)
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay				2,254,791,200		-
- Giảm khác						2,254,791,200
- Tăng khác				3,134,551,513		-
- Chênh lệch tỷ giá hối đối						3,134,551,513
Số dư cuối năm nay	**205,460,000,000**	**125,088,478,451**	**(18,064,392,366)**	**3,134,551,513**	**(17,430,905,626)**	**298,187,731,972**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **1,123,020**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý 02/2010	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	205,460,000,000	205,460,000,000
+ Vốn góp đầu năm	205,460,000,000	205,460,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quí II năm nay	Quý II năm trước
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**123,624,232,336**	**116,770,633,266**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	123,624,232,336	116,770,633,266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	90,400,620	0
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	90,400,620	
- Hàng bán bị trả lại		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	123,533,831,716	116,770,633,266
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	118,003,269,370	103,384,145,167
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**118,003,269,370**	**103,384,145,167**
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,214,675,811	214,145,419
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	133,067,536	31,069,340
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	655,565,393	49,093,020
- Lãi tiền gửi đầu tư tài chính		
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		-29,934,304,144
Cộng	**3,003,308,740**	**-29,639,996,365**
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	59,248,157	46,579,407
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Ddiều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,145,599,221	1,962,457,059
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		-31,434,304,144
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1,204,847,378**	**-29,425,267,678**
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	633,989,025	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	**633,989,025**	0
24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
25- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác.

Ngày 10 tháng 08 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG